

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	146.882.000.000	196.595.087.116	49.713.087.116	1,34
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.134.000.000	7.053.365.678	3.919.365.678	225%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.859.000.000	3.604.238.106	1.745.238.106	194%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.275.000.000	3.449.127.572	2.174.127.572	271%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.748.000.000	184.924.112.502	41.176.112.502	129%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.284.000.000	14.284.000.000		100%
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	129.464.000.000	170.640.112.502	41.176.112.502	132%
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		15.877.835	15.877.835	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.835.542.181	3.835.542.181	
VI	Các khoản huy động, đóng góp		766.188.920	766.188.920	
B	TỔNG CHI NSDP	146.882.000.000	195.619.025.227	48.737.025.227	1,33
I	Tổng chi cân đối NSDP	146.882.000.000	168.241.113.074	21.359.113.074	115%
1	Chi đầu tư phát triển	5.447.000.000	9.126.927.000	3.679.927.000	168%
2	Chi thường xuyên	138.073.000.000	159.114.186.074	21.041.186.074	115%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	3.362.000.000		-3.362.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		13.171.536.840	13.171.536.840	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		13.171.536.840	13.171.536.840	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau		14.121.908.213	14.121.908.213	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		84.467.100	84.467.100	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		976.061.889	976.061.889	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	4.609.000.000	3.134.000.000	28.414.811.369	11.637.197.614	617%	371%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.609.000.000	3.134.000.000	24.563.391.353	7.785.777.598	533%	248%
I	Thu nội địa	4.609.000.000	3.134.000.000	23.797.202.433	7.053.365.678	516%	225%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			30.684.180			
-	Thuế giá trị gia tăng			15.503.750			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.180.430			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	507.000.000	507.000.000	5.566.154.870	2.082.719.139	1098%	411%
-	Thuế giá trị gia tăng	507.000.000	507.000.000	3.047.014.552	2.082.719.139	601%	411%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.408.790			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			2.506.731.528			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	853.000.000	568.000.000	2.517.413.488	1.809.607.252	295%	319%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	230.000.000	115.000.000	5.760.152.189	192.119.860	2504%	167%
8	Phí, lệ phí	1.208.000.000	733.000.000	1.849.075.579	1.024.892.029	153%	140%
-	Phí, lệ phí TW						
-	Phí, lệ phí tỉnh			289.000.000	151.500.000		
-	Phí, lệ phí huyện			694.236.359	411.697.759		
-	Phí, lệ phí xã, phường	143.000.000	143.000.000	865.839.220	461.694.270	605%	323%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	271.000.000	271.000.000	81.442.248	81.442.248	30%	30%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Tiền sử dụng đất			4.198.739.500	419.873.950		
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.000.000.000	400.000.000	3.231.728.000	1.292.691.200	323%	323%
16	Thu khác ngân sách	540.000.000	540.000.000	561.812.379	150.020.000	104%	28%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			766.188.920	766.188.920		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			15.877.835	15.877.835		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.835.542.181	3.835.542.181		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	146.882.000.000	195.619.025.227	133%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	146.882.000.000	168.241.113.074	115%	
I	Chi đầu tư phát triển	5.447.000.000	9.126.927.000	168%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.447.000.000	9.126.927.000		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi quốc phòng				
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
	Chi khoa học, công nghệ				
	Chi y tế, dân số và gia đình				
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Chi thể dục thể thao				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.291.915.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.009.498.000		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.999.730.000		
-	Chi văn hoá thông tin		635.284.000		
-	Chi bảo đảm xã hội		190.500.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	138.073.000.000	159.114.186.074	115%	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.905.000.000	81.367.241.876	99%	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	3.362.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		13.171.536.840		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		13.171.536.840		
1	Chương trình nông thôn mới		1.654.650.000		
	+ Xây dựng cơ bản		1.615.844.000		
	+ Thường xuyên		38.806.000		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		1.507.052.000		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên		1.507.052.000		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS		10.009.834.840		
	+ Xây dựng cơ bản		2.794.876.000		

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	+Thường xuyên		7.214.958.840		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14.121.908.213		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		84.467.100		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	146.882,000	195.619,025	48.737,025	133%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	146.882,000	181.412,650	34.530,650	124%
I	Chi đầu tư phát triển	5.447,000	13.537,647	8.090,647	249%
1	Chi đầu tư cho các dự án		13.537,647		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.107,759		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		1.173,284		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.890,374		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.175,730		
-	Chi bảo đảm xã hội		190,500		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	138.073,000	167.875,003	29.931,168	122%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.265,369	48.578,932618	19.313,564	166%
-	Chi văn hóa thông tin	667,659	872,17350	204,515	131%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	424,100	136,53060	-287,569	32%
-	Chi thể dục thể thao	153,984	150,20400	-3,780	98%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.520,510	3.146,81068	626,301	125%
-	Chi quốc phòng	1.250,462	2.086,33600	835,874	167%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.905,000	81.722,88188	-182,118	100%
-	Chi bảo đảm xã hội	9.339,398	16.122,11506	6.782,717	173%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.845,000	2.117,79370	272,794	115%
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.961,128	12.167,32288	2.206,195	122%
-	Chi bảo vệ môi trường	611,225	773,90200	162,677	127%
-	Chi thường xuyên khác	129,165			
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	3.362,000	-	-3.362,000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14.121,908		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		84,4671		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Biểu số 100/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (t)				Chi chương trình MTQG				Quyết toán							So sánh (%)						
		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tỷ lệ (%)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tỷ lệ (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	188.204.218	9.297.479	165.330.230	13.576.509	4.567.011	9.009.498	187.506.421	9.126.927	159.114.186	-	-	13.171.537	4.410.720	8.760.817	6.093.772	5.688.799	-	404.972	100%	98%	96%	
1	Văn phòng HĐND và UBND	7.231.901	1.506.195	5.725.706	-			7.015.035	1.355.915	5.616.979			10.814.407	3.056.876	7.757.531	42.141	42.141	-	-	97%	90%	98%	
2	Phòng Kinh tế	21.277.174	5.067.500	16.209.674	11.073.996	3.207.000	7.866.996	21.227.169	5.057.228	4.105.346			10.814.407	3.056.876	7.757.531	1.250.189	990.600	259.589		100%	100%	100%	98%
3	Phòng Văn hóa-Xã hội	31.709.413	2.173.784	27.033.115	2.502.513	1.360.011	1.142.502	31.535.078	2.163.784	26.838.141			2.357.130	1.353.844	1.003.286	176.023	30.640	145.383		99%	100%	100%	98%
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.395.579	550.000	845.579				1.395.579	550.000	845.579						-	-	-		100%	100%	100%	94%
5	Văn phòng Đảng ủy	6.335.247		6.335.247				6.335.247		6.335.247						-	-	-		100%	100%	100%	
6	Ban Xây dựng đảng	565.064		565.064				565.064		565.064						-	-	-		100%	100%	100%	
7	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	518.193		518.193				518.193		518.193						-	-	-		100%	100%	100%	
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	4.056.585		4.056.585				4.055.998		4.039.378						-	-	-		100%	100%	100%	
9	Công an xã	220.565		220.565				220.565		220.565						-	-	-		100%	100%	100%	
10	Quản sự xã	938.319		938.319				882.201		817.215						-	-	-		100%	100%	100%	
11	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	4.771.877		4.771.877				4.571.991		971.930						64.986	3.600.060	3.600.060		94%	96%	87%	
12	MN Trường Giang	5.121.628		5.121.628				5.121.628		5.111.878						3.600.060	9.750	9.750		96%	100%	20%	
13	MN Nghĩa Phương	12.685.543		12.685.543				12.685.543		12.283.145						402.398	402.398	402.398		100%	100%	100%	
14	MN Huyền Sơn	5.557.629		5.557.629				5.557.629		5.556.129						1.500	1.500	1.500		100%	100%	97%	
15	TH Nghĩa Phương 1	16.734.037		16.734.037				16.734.037		16.659.573						74.464	74.464	74.464		100%	100%	100%	
16	TH Nghĩa Phương 2	6.409.909		6.409.909				6.409.909		6.348.843						61.066	61.066	61.066		100%	100%	100%	
17	TH Huyền Sơn	7.156.360		7.156.360				7.156.360		6.832.460						323.900	323.900	323.900		100%	100%	99%	
18	THCS Nghĩa Phương	13.118.478		13.118.478				13.118.478		13.118.478						-	-	-		100%	100%	95%	
19	THCS Huyền Sơn	6.308.671		6.308.671				6.308.671		6.308.671						-	-	-		100%	100%	100%	
20	TH&THCS Trường Giang	6.807.208		6.807.208				6.807.208		6.736.534						-	-	-		100%	100%	100%	
21	UBND xã Nghĩa Phương (số đã chi 6 tháng đầu năm)	29.284.839		29.284.839				29.284.839		29.284.839						-	-	-		100%	100%	99%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán											
		Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	13.595.777.040	4.586.279.200	9.009.497.840	1.696.258.000		1.696.258.000	1.707.597.200	1.641.279.200	66.318.000	10.191.921.840	2.945.000.000	7.246.921.840
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.696.258.000		1.696.258.000	1.696.258.000		1.696.258.000						
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo"												
2	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	550.000.000		550.000.000	550.000.000		550.000.000						
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	622.512.000		622.512.000	622.512.000		622.512.000						
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	522.512.000		522.512.000	522.512.000		522.512.000						
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000						
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	326.456.000		326.456.000	326.456.000		326.456.000						
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	253.956.000		253.956.000	253.956.000		253.956.000						
4.1.1	Đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng	253.956.000		253.956.000	253.956.000		253.956.000						
4.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	72.500.000		72.500.000	72.500.000		72.500.000						
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	74.000.000		74.000.000	74.000.000		74.000.000						
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	44.500.000		44.500.000	44.500.000		44.500.000						
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	29.500.000		29.500.000	29.500.000		29.500.000						
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	123.290.000		123.290.000	123.290.000		123.290.000						
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	84.350.000		84.350.000	84.350.000		84.350.000						
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình	38.940.000		38.940.000	38.940.000		38.940.000						
B	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.707.597.200	1.641.279.200	66.318.000				1.707.597.200	1.641.279.200	66.318.000			
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện XD NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT -XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	66.318.000		66.318.000				66.318.000		66.318.000			
1.1	Chi công tác quy hoạch chung xây dựng xã	66.318.000		66.318.000				66.318.000		66.318.000			
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.641.279.200	1.641.279.200					1.641.279.200	1.641.279.200				
	Đường bê tông thôn An Phúc, Đồng chè, xã Trường Giang	50.000.000		50.000.000				50.000.000	50.000.000				
	Kiên cố hóa kênh mương thôn An Phúc	30.000.000		30.000.000				30.000.000	30.000.000				
	Đường bê tông thôn An Phúc (GD1) năm 2023	30.000.000		30.000.000				30.000.000	30.000.000				
	Kiên cố hóa kênh mương thôn Dùm xã Nghĩa Phương	40.000.000		40.000.000				40.000.000	40.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Tô xã Nghĩa Phương	40.000.000		40.000.000				40.000.000	40.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Tề xã Nghĩa Phương	157.000.000		157.000.000				157.000.000	157.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Đồng Mạn xã Nghĩa Phương	25.000.000		25.000.000				25.000.000	25.000.000				

STT	Nội dung chi	Dự toán												Phát triển KT - XH vùng DTTS			
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
	Đường bê tông thôn An Sơn GD 2 (đoạn từ Cầu Dừa đi nghĩa trang), xã Huyện Sơn	162.000.000	162.000.000					162.000.000	162.000.000								
	Cung cấp đường giao thông nội đồng và đường vào khu vực sản xuất đoạn từ Cầu đồng đến cuối nghĩa trang địa chày	338.000.000	338.000.000					338.000.000	338.000.000								
	Xây dựng khu thể thao xã Trường Giang	22.715.800	22.715.800					22.715.800	22.715.800								
	Trường mầm non Trường Giang. Hạng mục: Nhà bảo vệ, cổng, nhà xe và các hạng mục phụ trợ	924.000	924.000					924.000	924.000								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tổng Lệnh 1	55.000.000	55.000.000					55.000.000	55.000.000								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tổng Lệnh 2	35.000.000	35.000.000					35.000.000	35.000.000								
	Xây dựng bếp ăn khu là trường Mầm non Trường Giang	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tổng Lệnh 2	38.000.000	38.000.000					38.000.000	38.000.000								
	Trường Mầm non xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam:	415.844.000	415.844.000					415.844.000	415.844.000								
	Hạng mục 06 phòng học	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000								
	Nhà văn hóa thôn Lương Khoai	1.795.400	1.795.400					1.795.400	1.795.400								
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tổng Lệnh 3	1.795.400	1.795.400					1.795.400	1.795.400								
C	CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.191.921.840	2.945.000.000	7.246.921.840				2.945.000.000	2.945.000.000					10.191.921.840	2.945.000.000		7.246.921.840
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	212.000.000	176.000.000	36.000.000				176.000.000	176.000.000					212.000.000	176.000.000		36.000.000
1.1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	30.000.000		30.000.000										30.000.000			30.000.000
1.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	6.000.000		6.000.000										6.000.000			6.000.000
1.3	Hỗ trợ đất ở, nhà ở	176.000.000	176.000.000					176.000.000						176.000.000	176.000.000		
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	5.152.131.640		5.152.131.640										5.152.131.640			5.152.131.640
2.1	Tiền dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.152.131.640		5.152.131.640										5.152.131.640			5.152.131.640
2.1.1	Nội dung số 1 và nội dung số 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	5.152.131.640		5.152.131.640										5.152.131.640			5.152.131.640
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	4.158.644.000	2.769.000.000	1.389.644.000				2.769.000.000						4.158.644.000	2.769.000.000		1.389.644.000
3.1	Tiền dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.158.644.000	2.769.000.000	1.389.644.000				2.769.000.000						4.158.644.000	2.769.000.000		1.389.644.000
+	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	1.389.644.000		1.389.644.000										1.389.644.000			1.389.644.000
	Duy tu nhà lớp học trường tiểu học Nghĩa Phương số 1 khu Hồ Nước	17.098.000		17.098.000										17.098.000			17.098.000
	Duy tu, bảo dưỡng Nhà làm việc Đảng ủy -UBND xã Nghĩa Phương	12.546.000		12.546.000										12.546.000			12.546.000
	Duy tu, bảo dưỡng công trình kênh mương thôn An Phúc năm 2025	100.000.000		100.000.000										100.000.000			100.000.000
	Duy tu, bảo dưỡng công trình kênh mương thôn Tổng Lệnh 3 năm 2025	200.000.000		200.000.000										200.000.000			200.000.000
	Duy tu, bảo dưỡng Đường bê tông thôn Dùm xã Nghĩa Phương; Tuyến từ nhà ông Long đến nhà ông Đông; Tuyến từ Nhà văn hóa dân cư công xã đến nhà ông Hùng	811.456.000		811.456.000										811.456.000			811.456.000
	Duy tu bảo dưỡng nhà văn hóa thôn Mương Lãng xã Nghĩa Phương	248.544.000		248.544.000										248.544.000			248.544.000

STT	Nội dung chi	Dự toán											
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	Công trình chuyển tiếp	1.074.000.000	1.074.000.000								1.074.000.000	1.074.000.000	
	Đường bê tông thôn Tổng Lãnh 3 (GD 1) năm 2024	174.000.000	174.000.000								174.000.000	174.000.000	
	Đường bê tông thôn An Phúc (GD 1) năm 2024	250.000.000	250.000.000								250.000.000	250.000.000	
	Đường bê tông thôn Đồng Chè (GD 1) năm 2024	130.000.000	130.000.000								130.000.000	130.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Bãi Ó, xã Nghĩa Phương	210.000.000	210.000.000								210.000.000	210.000.000	
	Nhà Văn hóa thôn Hồ Nước xã Nghĩa Phương	310.000.000	310.000.000								310.000.000	310.000.000	
+	Công trình xây mới	1.695.000.000	1.695.000.000								1.695.000.000	1.695.000.000	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Tổng Lãnh 3	300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Mương Láng, xã Nghĩa Phương	1.095.000.000	1.095.000.000								1.095.000.000	1.095.000.000	
	Xây dựng bếp ăn khu lẻ trường mầm non Trường Giang	300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	160.000.000		160.000.000							160.000.000		160.000.000
4.1	Tiến độ án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi	160.000.000		160.000.000							160.000.000		160.000.000
+	Hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	130.000.000		130.000.000							130.000.000		130.000.000
+	Truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
5	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn An Phúc, xã Trường Giang	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Đồng Mạn, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ba Gò, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	76.063.800		76.063.800							76.063.800		76.063.800
7	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
7.1	Tiến độ dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
	Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	226.082.400		226.082.400							226.082.400		226.082.400
8.1	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	27.082.400		27.082.400							27.082.400		27.082.400
8.2	Tiến độ dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	165.000.000		165.000.000							165.000.000		165.000.000
8.3	Tiến độ dự án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	34.000.000		34.000.000							34.000.000		34.000.000

STT	Nội dung chi	Quyết toán											
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	13.171.536.840	4.410.720.000	8.760.816.840	1.507.052.000		1.507.052.000	1.654.650.000	1.615.844.000	38.806.000	10.009.834.840	2.794.876.000	7.214.958.840
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.507.052.000		1.507.052.000	1.507.052.000		1.507.052.000						
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo												
2	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	550.000.000		550.000.000	550.000.000		550.000.000						
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	570.112.000		570.112.000	570.112.000		570.112.000						
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	470.112.000		470.112.000	470.112.000		470.112.000						
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000						
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	189.650.000		189.650.000	189.650.000		189.650.000						
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	117.950.000		117.950.000	117.950.000		117.950.000						
4.1.1	Đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng	117.950.000		117.950.000	117.950.000		117.950.000						
4.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	71.700.000		71.700.000	71.700.000		71.700.000						
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	74.000.000		74.000.000	74.000.000		74.000.000						
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	44.500.000		44.500.000	44.500.000		44.500.000						
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	29.500.000		29.500.000	29.500.000		29.500.000						
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	123.290.000		123.290.000	123.290.000		123.290.000						
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	84.350.000		84.350.000	84.350.000		84.350.000						
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình	38.940.000		38.940.000	38.940.000		38.940.000						
B	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.654.650.000	1.615.844.000	38.806.000				1.654.650.000	1.615.844.000	38.806.000			
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện XD NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT -XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	38.806.000		38.806.000				38.806.000		38.806.000			
1.1	Chi công tác quy hoạch chung xây dựng xã	38.806.000		38.806.000				38.806.000		38.806.000			
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.615.844.000	1.615.844.000					1.615.844.000	1.615.844.000				
	Đường bê tông thôn An Phúc, Đồng chí, xã Trường Giang	50.000.000	50.000.000					50.000.000	50.000.000				
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn An Phúc	30.000.000	30.000.000					30.000.000	30.000.000				
	Đường bê tông thôn An Phúc (GD) năm 2023	30.000.000	30.000.000					30.000.000	30.000.000				
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Dùm xã Nghĩa Phương	40.000.000	40.000.000					40.000.000	40.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Tô xã Nghĩa Phương	40.000.000	40.000.000					40.000.000	40.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Tô xã Nghĩa Phương	157.000.000	157.000.000					157.000.000	157.000.000				
	Đường bê tông trục thôn Đồng Mạn xã Nghĩa Phương	25.000.000	25.000.000					25.000.000	25.000.000				

STT	Nội dung chi	Quyết toán											
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
+	Công trình chuyển tiếp	1.074.000.000	1.074.000.000								1.074.000.000	1.074.000.000	
	Đường bê tông thôn Tổng Lệnh 3 (GD 1) năm 2024	174.000.000	174.000.000								174.000.000	174.000.000	
	Đường bê tông thôn An Phúc (GD 1) năm 2024	250.000.000	250.000.000								250.000.000	250.000.000	
	Đường bê tông thôn Đồng Chè (GD 1) năm 2024	130.000.000	130.000.000								130.000.000	130.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Bãi Ó, xã Nghĩa Phương	210.000.000	210.000.000								210.000.000	210.000.000	
	Nhà Văn hóa thôn Hồ Nước xã Nghĩa Phương	310.000.000	310.000.000								310.000.000	310.000.000	
+	Công trình xây mới	1.544.876.000	1.544.876.000								1.544.876.000	1.544.876.000	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Tổng Lệnh 3	149.876.000	149.876.000										
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Mương Láng, xã Nghĩa Phương	1.095.000.000	1.095.000.000								1.095.000.000	1.095.000.000	
	Xây dựng bếp ăn khu lè trường mầm non Trường Giang	300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	159.990.000		159.990.000									
4.1	Tiêu đề án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi	159.990.000		159.990.000							159.990.000		159.990.000
+	Hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	129.990.000									129.990.000		129.990.000
+	Truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, việc làm, di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
5	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn An Phúc, xã Trường Giang	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ngạc Lầu, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Độc Linh, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Đồng Mạn, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ba Gò, xã Nghĩa Phương	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	76.063.800		76.063.800							76.063.800		76.063.800
7	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
7.1	Tiêu đề án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
	Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	57.000.000		57.000.000							57.000.000		57.000.000
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	226.082.400		226.082.400							226.082.400		226.082.400
8.1	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	27.082.400		27.082.400							27.082.400		27.082.400
8.2	Tiêu đề án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.	165.000.000		165.000.000							165.000.000		165.000.000
8.3	Tiêu đề án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	34.000.000		34.000.000							34.000.000		34.000.000

[illegible]

STT	Nội dung chi	So sánh									
		Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS	
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp
A	B	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=22/10
+	Công trình chuyển tiếp										
	Đường bê tông thôn Tổng Lệnh 3 (GD 1) năm 2024										
	Đường bê tông thôn An Phúc (GD 1) năm 2024										
	Đường bê tông thôn Đồng Chè (GD 1) năm 2024										
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Bật Ó, xã Nghĩa Phương										
	Nhà Văn hóa thôn Hồ Nước xã Nghĩa Phương										
+	Công trình xây mới										
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Tổng Lệnh 3										
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông thôn Mương Láng, xã Nghĩa Phương										
	Xây dựng bếp ăn khu lễ trường mầm non Trường Giang										
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực										
4.1	Tiền dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi										
+	Hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng										
+	Truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, việc làm, di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn										
5	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch										
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn An Phúc, xã Trường Giang										
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ngạc Láu, xã Nghĩa Phương										
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương										
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Đồng Man, xã Nghĩa Phương										
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ba Gò, xã Nghĩa Phương										
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em										
7	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn										
7.1	Tiền Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN										
	Truyền truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình										
8.1	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình										
8.2	Tiền dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.										
8.3	Tiền dự án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình										

T. BẮC NINH

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

STT	Danh mục dự án	Thời gian công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				Đơn vị tính: Đồng				
				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				So sánh (%)				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHE				36.530.000.000	-	4.038.844.000	32.491.156.000	9.297.479.000	-	-	9.297.479.000	9.126.927.000	-	-	9.126.927.000	98%	-	-	98%
1	Chuẩn bị đầu tư				13.852.000.000	-	1.565.844.000	12.286.156.000	3.381.292.000	-	-	3.381.292.000	3.291.915.000	-	-	3.291.915.000	97%	-	-	97%
2	Thực hiện dự án				13.852.000.000	-	1.565.844.000	12.286.156.000	3.381.292.000	-	-	3.381.292.000	3.291.915.000	-	-	3.291.915.000	97%	-	-	97%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2020-2025				1.746.000.000	-	-	1.746.000.000	460.000.000	-	-	460.000.000	460.000.000	-	-	460.000.000	100%	-	-	100%
1	7703930 - Nhà vệ sinh trường tiểu học và trường mầm non khu An Phúc, xã Trường Giang, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	2019-2020	Xã Nghĩa Phương	139/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	355.000.000	-	-	355.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	100%	-	-	100%
2	7797145 - Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trường Giang xã Trường Giang	2019-2020	Xã Nghĩa Phương	107/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.239.000.000	-	-	1.239.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	100%	-	-	100%
3	8154634 - Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trường Giang xã Trường Giang, huyện Lục Nam	2019-2020	Xã Nghĩa Phương	33/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	152.000.000	-	-	152.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100%	-	-	100%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025				12.106.000.000	-	1.565.844.000	10.540.156.000	2.921.292.000	-	-	2.921.292.000	2.831.915.000	-	-	2.831.915.000	97%	-	-	97%
1	7900542 - Cải tạo nhà lớp học 5 phòng trường THCS Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2021-2023	Xã Nghĩa Phương	151/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	154.000.000	-	-	154.000.000	154.000.000	-	-	154.000.000	80.374.000	-	-	80.374.000	52%	-	-	52%
2	7923954 - Trường mầm non Nghĩa Phương, huyện Lục Nam; Hàng mục: Nhà 06 phòng học	2021-2024	Xã Nghĩa Phương	15843/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	8.338.000.000	-	415.844.000	7.922.156.000	636.525.000	-	-	636.525.000	636.525.000	-	-	636.525.000	100%	-	-	100%
3	8033982 - Trường TH&THCS Trường Giang Hàng mục: Nhà 04 phòng học.	2023-2024	Xã Nghĩa Phương	40/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	3.283.000.000	-	1.150.000.000	2.133.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	100%	-	-	100%
4	8130813 - Xây mới nhà bảo vệ và văn phòng phòng cháy, chữa thoát nước Trường mầm non khu Ngọc xã Nghĩa Phương	2024-2025	Xã Nghĩa Phương	267/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	331.000.000	-	-	331.000.000	330.767.000	-	-	330.767.000	315.016.000	-	-	315.016.000	95%	-	-	95%
II	CHI VẠN HOA - THỐNG TIN				3.554.000.000	-	337.500.000	3.216.500.000	645.284.000	-	-	645.284.000	635.284.000	-	-	635.284.000	98%	-	-	98%
1	Chuẩn bị đầu tư				69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	100%	-	-	100%
2	Thực hiện dự án				3.485.000.000	-	337.500.000	3.147.500.000	576.284.000	-	-	576.284.000	566.284.000	-	-	566.284.000	98%	-	-	98%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2020-2025				69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	100%	-	-	100%
1	8158516 - Cải tạo khuôn viên đình chùa làng Tổng Lệnh	2019-2020	Xã Nghĩa Phương	137/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	100%	-	-	100%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025				3.485.000.000	-	337.500.000	3.147.500.000	576.284.000	-	-	576.284.000	566.284.000	-	-	566.284.000	98%	-	-	98%
1	7879324 - Sửa chữa nhà văn hóa và xây dựng tượng anh lao khuôn viên, nhà văn hóa xã Trường Giang	2021	Xã Nghĩa Phương	138/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	495.000.000	-	-	495.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	69.000.000	-	-	69.000.000	100%	-	-	100%
2	7894884 - Nhà văn hóa thôn Ninh Hải, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2021	Xã Nghĩa Phương	118/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	859.000.000	-	237.500.000	621.500.000	237.500.000	-	-	237.500.000	237.500.000	-	-	237.500.000	100%	-	-	100%
3	8060010 - Nhà văn hóa thôn Lương Khoai, xã Huyện Sơn, huyện Lục Nam	2023	Xã Nghĩa Phương	10/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1.497.000.000	-	100.000.000	1.397.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	80%	-	-	80%
4	8066777 - Công trình: Duyệt tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân Hương xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2023-2024	Xã Nghĩa Phương	202/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	254.000.000	-	-	254.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	100%	-	-	100%
5	8067195 - Công trình: Duyệt tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tề xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2023-2024	Xã Nghĩa Phương	204/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	113.000.000	-	-	113.000.000	69.784.000	-	-	69.784.000	69.784.000	-	-	69.784.000	100%	-	-	100%
6	8067196 - Công trình: Duyệt tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ngọc Lâu xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2023-2024	Xã Nghĩa Phương	203/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	186.000.000	-	-	186.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	100%	-	-	100%

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tất cả các nguồn vốn		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tất cả các nguồn vốn		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tất cả các nguồn vốn					
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
7	8126366 - cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Đảng, xã Huyện Sơn	Xã Nghĩa Phương	2023	72/QĐ-UBND ngày 04/9/2023	81.000.000			81.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000			10.000.000	100%			100%			
III	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ																						
1	Chuẩn bị đầu tư				11.899.000.000		1.049.000.000	10.850.000.000	3.019.500.000			3.019.500.000	3.019.500.000			3.019.500.000	100%			100%			
2	Thực hiện dự án				11.899.000.000		1.049.000.000	10.850.000.000	3.019.500.000			3.019.500.000	3.019.500.000			3.019.500.000	100%			100%			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2020-2025				319.000.000			319.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000			200.000.000	100%			100%			
1	8154631 - Đường nội đồng gần với giao thông liên thôn thôn Tông Lệnh 2, xã Trường Giang (Giai đoạn 4)	Xã Nghĩa Phương	2020	36/QĐ-UBND ngày 19/3/2020	160.000.000			160.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100%			100%			
2	8154632 - Đường nội đồng gần với giao thông liên thôn thôn Tông Lệnh 3 xã Trường Giang (Giai đoạn 4)	Xã Nghĩa Phương	2020	35/QĐ-UBND ngày 19/3/2020	159.000.000			159.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100%			100%			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025				11.580.000.000		1.049.000.000	10.531.000.000	2.819.500.000			2.819.500.000	2.819.500.000			2.819.500.000	100%			100%			
1	7757451 - Đường bê tông đoạn từ ngã 3 Bãi Nhãn đi Quán Cam thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	2021	133/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.402.000.000			1.402.000.000	89.000.000			89.000.000	89.000.000			89.000.000	100%			100%			
2	7834972 - Đường bê tông đoạn từ Quán Cam đi Hồ Dải thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang - huyện Lục Nam	Xã Nghĩa Phương	2021	134/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	2.107.000.000			2.107.000.000	367.000.000			367.000.000	366.998.000			366.998.000	100%			100%			
3	7843751 - Đường bê tông đoạn từ Bãi Bể đi Chấn Long thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	2021	132/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.507.000.000			1.507.000.000	257.000.000			257.000.000	257.000.000			257.000.000	100%			100%			
4	7843752 - Đường bê tông đoạn từ Chấn Long đi Bãi Nhãn thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang, huyện Lục Nam	Xã Nghĩa Phương	2021	133/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.657.000.000			1.657.000.000	385.000.000			385.000.000	385.000.000			385.000.000	100%			100%			
5	7864961 - Đường bê tông nội đồng thôn Chùa, xã Huyện Sơn, huyện Lục Nam	Xã Nghĩa Phương	2021		36.000.000			36.000.000	36.000.000			36.000.000	36.000.000			36.000.000	100%			100%			
6	7886388 - Kênh cổ hóa kênh tưới tiêu thôn Chùa xã Huyện Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Xã Nghĩa Phương	2021		79.000.000			79.000.000	79.000.000			79.000.000	79.000.000			79.000.000	100%			100%			
7	7939200 - Đường bê tông nội đồng thôn Vạng Ngạc, xã Huyện Sơn	Xã Nghĩa Phương	2021		90.000.000			90.000.000	90.000.000			90.000.000	80.000.000			80.000.000	89%			89%			
8	8056099 - Đường bê tông thôn Tông Lệnh 1 (GD1) năm 2023	Xã Nghĩa Phương	2023	55a/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	385.000.000			385.000.000	43.000.000			43.000.000	43.000.000			43.000.000	100%			100%			
9	8061834 - Đường bê tông trục thôn Tô xã Nghĩa Phương huyện Lục Nam	Xã Nghĩa Phương	2023-2024		500.000.000		157.000.000	343.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	100%			100%			
10	8103847 - Đường giao thông vào vùng sản xuất thôn Đảng xã Huyện Sơn (từ Cửa chùa đi Đổng Bôi)	Xã Nghĩa Phương	2024-2025	78/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	1.529.000.000			1.529.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000			350.000.000	100%			100%			
11	8118330 - Đường bê tông thôn Đổng Che (GD1) năm 2024	Xã Nghĩa Phương	2024		400.000.000		130.000.000	270.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000			250.000.000	100%			100%			
12	8118331 - Đường bê tông thôn Tông Lệnh 3(GD1) năm 2024	Xã Nghĩa Phương	2024		500.000.000		174.000.000	326.000.000	236.000.000			236.000.000	236.000.000			236.000.000	100%			100%			
13	8125020 - Đường bê tông thôn An Phúc (GD1) năm 2024	Xã Nghĩa Phương	2024		800.000.000		250.000.000	550.000.000	297.500.000			297.500.000	297.500.000			297.500.000	100%			100%			
14	8134955 - Ứng hoá đường giao thông nội đồng và đường vào khu vực sản xuất đoạn từ Cầu Đổng đến cuối nghĩa trang Địa Chay	Xã Nghĩa Phương	2024		588.000.000		338.000.000	250.000.000	40.000.000			40.000.000	40.000.000			40.000.000	100%			100%			
IV	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ				2.350.000.000			2.350.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	1.999.730.000			1.999.730.000	100%			100%			
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án				2.350.000.000			2.350.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	1.999.730.000			1.999.730.000	100%			100%			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2020-2025																						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025				2.350.000.000			2.350.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	1.999.730.000			1.999.730.000	100%			100%			
1	8164787 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở UBND xã Nghĩa Phương (UBND xã Huyện Sơn cũ)	Xã Nghĩa Phương	2025		600.000.000			600.000.000	550.000.000			550.000.000	550.000.000			550.000.000	100%			100%			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					TỔNG SỐ CÁC NGUỒN VỐN	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	8164913 - Cải tạo, sửa chữa trung tâm hành chính công xã Huyện Sơn	Xã Nghĩa Phương	2025		500.000.000			500.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000			-	400.000.000	100%		100%
3	8165351 - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị làm việc Trung tâm phục vụ hành chính công xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Phương	2025		650.000.000			650.000.000	550.000.000			550.000.000	550.000.000			-	550.000.000	100%		100%
4	8165365 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở UBND xã Nghĩa Phương; Hàng mục: Trung tâm phục vụ hành chính công, nhà dài và nhà vệ sinh	Xã Nghĩa Phương	2025		600.000.000			600.000.000	500.000.000		-	500.000.000	499.730.000			-	499.730.000	100%		100%
V	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI				4.875.000.000	-	1.086.500.000	3.788.500.000	251.403.000	-	-	251.403.000	190.500.000	-		-	190.500.000	76%		76%
1	Chuẩn bị đầu tư				4.875.000.000	-	1.086.500.000	3.788.500.000	251.403.000	-	-	251.403.000	190.500.000	-		-	190.500.000	76%		76%
2	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2020-2025				4.875.000.000	-	1.086.500.000	3.788.500.000	251.403.000	-	-	251.403.000	190.500.000	-		-	190.500.000	76%		76%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025				4.875.000.000	-	1.086.500.000	3.788.500.000	251.403.000	-	-	251.403.000	190.500.000	-		-	190.500.000	76%		76%
1	7964331 - Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Xã Nghĩa Phương	2021-2023	446/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	3.696.000.000		86.500.000	3.609.500.000	147.403.000		-	147.403.000	86.500.000			-	86.500.000	59%		59%
2	8066480 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Huyện Sơn, huyện Lục Nam	Xã Nghĩa Phương	2022-2023	27/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.179.000.000		1.000.000.000	179.000.000	104.000.000			104.000.000	104.000.000				104.000.000	100%		100%

T. BẮC NINH